(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/042005 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/03/2018)

ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty cổ phần In số 4
Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá : 10.000 đồng
Tổng số lượng đăng ký giao dịch : 1.200.000 cổ phần
Tổng giá trị đăng ký giao dịch : 12.000.000.000 đồng

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Trụ sở chính : 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, Tp HCM
Điện thoại : (84.8) 3832 8964 Fax: (84.8) 38342957

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

NĂM 2018

(Ban hành theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên gọi	: CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4
Tên giao dịch quốc tế	: No 4 printing joint stock company
Tên viết tắt	: IN4 JSC
Giấy chứng nhận doanh nghiệp	: 0300462580
Vốn điều lệ	: 12.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 12.000.000.000 đồng
Địa chỉ	: Lô B2/1, đường số 2A, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Điện thoại	: (028) 37658901 - (028) 37658908
Fax	: (028) 37658902
E-mail	: ctcpin4@gmail.com
Website	: inso4.com
Mã cổ phiếu	: IN4

(*Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/04/2005 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 30/03/2018)*

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công Ty Cổ Phần In số 4 tiền thân là Xí Nghiệp Quốc doanh In số 4 - được thành lập từ tháng 12/1979 thuộc Sở Văn hóa Thông tin sau đó đổi tên thành Xí nghiệp In số 4 theo Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 26/11/1992 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi tiến hành thành công công tác cổ phần hóa Xí nghiệp, Công ty đã chính thức lấy tên Công ty Cổ phần In số 4 vào tháng 05/2005.

Hoạt động với tinh thần trách nhiệm, công khai, dân chủ và đoàn kết, cán bộ công nhân viên trong công ty đã tạo nên một tập thể vững mạnh với đội ngũ lao động có tay nghề cao và dần từng bước xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển ổn định, vững mạnh, khẳng định vị thế của doanh nghiệp trong ngành và khu vực.

Sau hơn 30 năm hoạt động, với sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo, Công ty không chỉ nhận được sự tín nhiệm của khách hàng, lòng tin của người tiêu dùng mà còn được nhận nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Tài Chính, Tổng Cục Thuế, Bộ Văn hóa Thông tin, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh…

Với tiềm năng phát triển và những thành tích đã đạt được, Công ty đã đang và luôn phấn đấu nhằm thực hiện mục tiêu không chỉ ổn định và chăm lo đời sống người lao động mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của ngành, của Thành phố và đất nước.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580, Công ty Cổ phần In số 4 có ngành nghề kinh doanh như sau: In các loại sản phẩm: sách báo,

xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biểu mẫu kinh doanh, hóa đơn chứng từ. Đóng xén sách báo, bế hộp, mạ nhũ vàng.

Địa bàn kinh doanh: Phạm vi kinh doanh trên toàn lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trong đó chủ yếu là tại thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị: Cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, kế tiếp Hội đồng quản trị và Ban điều hành là những người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động công ty giữa 2 kỳ đại hội. Bên cạnh đó tinh thần dân chủ trong nội bộ công ty luôn được đề cao thể hiện qua việc mọi thành viên trong công ty đều có thể bày tỏ ý kiến để đóng góp xây dựng vào quá trình vận hành của doanh nghiệp nhằm giúp công ty đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh sản xuất.

Tổ chức kinh doanh: Chú trọng vào công việc sản xuất chính là tổ chức sản xuất và cung ứng các sản phẩm về In và các dịch vụ ngành In có liên quan.

Cơ cấu tổ chức quản lý điều hành của công ty:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các phòng ban, phân xưởng trực thuộc.

5. Định hướng phát triển

- Duy trì và củng cố nguồn việc hiện có trên cơ sở tận dụng uy tín vốn có đối với các khách hàng truyền thống và cố gắng khai thác thêm nguồn việc mới, khách hàng mới.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ bằng cách tiếp cận và trang bị các máy móc thiết bị hiện đại công nghệ cao.
- Xây dựng cơ chế lương thưởng hợp lý nhằm khuyến khích người lao động, sắp xếp lại lao động ở một số khâu nhằm tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao năng suất lao động.
- Tiết giảm chi phí và vận dụng nguồn vốn hiện có một cách linh hoạt.

6. Các rủi ro:

Nằm trong tình trạng chung của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động, công ty cũng gặp rủi ro lớn nhất là tình hình chiếm dụng vốn và phát sinh công nợ dây dưa, thậm chí có khả năng mất vốn đã đầu tư sản xuất. Để khắc phục, doanh nghiệp chú trọng đến việc tìm hiểu, điều tra năng lực các khách hàng mới đồng thời hạn chế tối đa trong việc cho đối tác nhận hàng trước khi thanh toán.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Ban lãnh đạo và tập thể người lao động trong Công ty đã đoàn kết và nỗ lực khai thác nguồn việc, nguồn cung ứng vật tư để tổ chức và điều hành các hoạt động của doanh nghiệp nhằm hoàn thành vượt mức kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 giao. Kết quả thu được trong năm vừa qua được thể hiện trong bảng số liệu sau:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện	TH 2017	KH 2018
1	2	3	4	5	6	7 = 6/4	8 = 6/5
1	Giá trị tổng SL (GCĐ 1994)	Triệu đồng	29.498	27.000	30.500	103	113
2	Sản phẩm (Trang in 13 x 19)	Triệu trang	5.090	4.600	5.299	104	115
	Trong đó : Sản xuất chủ yếu	"	5.090	4.600	5.299	104	115
3	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	Triệu đồng	48.883	45.000	55.065	113	122
	Trong đó : - Sản xuất CN	"	48.883	45.000	48.190	99	107
4	Lợi nhuận trước thuế	"	10.292	8.450	14.996	146	177
5	Tỷ lệ cổ tức (*)	%	**50**	30	**50**	100	167

(*) Tỷ lệ cổ tức từ SXKD năm 2018 dự kiến là 50% và sẽ được phê duyệt chính thức tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Công ty đã hoàn thành vượt mức các nội dung chủ yếu của Bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2108 mà Đại hội đồng Cổ đông thường niên giao. Đạt được kết quả này, ngoài sự đoàn kết, tinh thần nỗ lực và tích cực của toàn thể người lao động còn là do Doanh nghiệp biết tận dụng và phát huy các thuận lợi cũng như giảm thiểu các tồn tại và kho khăn trong quá trình sản xuất.

Đặc biệt nội dung lợi nhuận trong kỳ đạt và vượt rất cao so với thực hiện năm trước là trên 48% hoặc so với kế hoạch năm 2018 là trên 80%.

Trên cơ sở lợi nhuận này, Doanh nghiệp đã có điều kiện chăm lo đời sống của người lao động một cách tốt hơn nhằm giúp mối quan hệ cũng như tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó giữa hai bên ngày càng phát triển và bền vững.

Ngoài ra, cũng từ kết quả thu nhập vừa nêu, HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát dự kiến và sẽ trình Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2019 về cổ tức của năm 2018 cho các cổ đông từ 50 đến 60%/giá trị cổ phần, tương ứng tỷ lệ vượt từ 66 đến 100% kế hoạch được giao.

2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh	Số cổ phiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Do	1954	Giám đốc	5.200	
2	Phạm Trần Thọ	1960	Phó giám đốc	2.100	
3	Phan Chí Trung	1960	Phó giám đốc	9.800	
4	Trần Thị Hạnh	1961	Kế toán trưởng	9.200	

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng: Không có.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Lực lượng lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm 2018 của Công ty là 138 người. Với đội ngũ gọn nhẹ bao gồm những công nhân kỹ thuật tay nghề cao, hiện nay lực lượng lao động được đánh giá là gọn nhẹ, hiệu quả và mang lại năng suất lao động cao.

b) Chính sách cho người lao động

Chính sách đào tạo: Hàng năm công ty tổ chức thi nâng tay nghề cho lực lượng công nhân lao động trực tiếp, qua đó nâng cao trình độ kỹ thuật và kỹ năng làm việc cho đội ngũ công nhân. Hiện nay, cấp bậc bình quân của đội ngũ công nhân kỹ thuật đạt bậc 5.

Chính sách tiền lương: Hiện nay Công ty đang áp dụng chế độ tiền lương dưới hai hình thức là lương thời gian (áp dụng đối với bộ phận quản lý và phục vụ) và lương sản phẩm (đối với công nhân trực tiếp sản xuất).

Chính sách thưởng: Công ty có quy chế khen thưởng và mức thưởng phụ thuộc kết quả kinh doanh hàng năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên kiểm tra việc cấp phát vật tư, mức tiêu hao mực, giấy, kẽm, hóa chất… và áp dụng chế độ khen thưởng, động viên thỏa đáng đối với những CB-CNV thực hiện tốt chính sách tiết kiệm. Trong năm qua, nhờ chế độ khen thưởng phù hợp đã giúp đơn vị tiết kiệm nguyên vật liệu và giá trị phế liệu thu hồi đạt gần 500 triệu đồng.

Các chính sách khác: Người lao động được thực hiện đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại, hưu trí, tử tuất vv...

3. Kế hoạch đầu tư

Căn cứ tinh thần Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp và các bản Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên các năm 2016, 2017 và 2018.

Doanh nghiệp đã tiến hành chuyển nhượng thương quyền mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 theo hình thức chào giá cạnh tranh – đã đàm phán 5 đơn vị. Đến thời điểm này, kế hoạch này đang thực hiện ở khâu: xin trả tiền thuê đất từ năm 2018 đến 2055 cho Nhà nước theo hình thức trả tiền một lần (nghĩa là giao đất).

Tuy nhiên, vấn đề nhà đất tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung đang là một vấn đề hết sức nhạy cảm, tế nhị và có thể nói mọi thủ tục có liên quan đều không thực hiện được. Từ đó, dẫn tới việc thực hiện các bản Nghị quyết Đại hội về thu nhập cho người lao động lẫn cổ tức cho các cổ đông vẫn chưa thể hoàn thành đúng như dự kiến.

Điểm sáng lớn nhất trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư mà Đại hội đồng Cổ đông giao là Doanh nghiệp đã nhận chuyển nhượng và hình thành một mặt bằng mới trong KCN từ vốn tự có với giá thành thấp nhất trong khả năng, đồng thời cự ly của KCN Vĩnh Lộc hiện nay là gần với các quận huyện của TP. HCM nhất so với các KCN hiện có của TP. HCM, tỉnh Long An, tỉnh Bình Dương...

4. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	129.833.771.616	184.595.157.031	142
Doanh thu thuần	44.348.670.162	48.190.964.334	109
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.879.510.654	14.734.157.035	149
Lợi nhuận khác	40.412.954.000	262.206.000	0.6
Lợi nhuận trước thuế	50.292.464.654	14.996.363.035	30
Lợi nhuận sau thuế	40.233.971.723	11.997.090.428	30

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,42	1,27	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,41	1,26	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,52	0,64	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,09	1,80	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	45,36	54	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,34	0,26	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,91	0,25	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,65	0,18	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,31	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,22	0,31	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Tại thời điểm 22/10/2018 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 1258/2018-IN4/VSD-ĐK)

a/ Cổ đông

Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số cổ phần đang lưu hành	1.200.000	100%
Cổ phần phổ thông	1.200.000	100%
Cổ phần chuyển nhượng tự do	1.200.000	100%
Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0	0

b/ Cơ cấu cổ đông

Cổ phần	Số lượng	Tỷ lệ
Cổ đông tổ chức	614.110	51%
Cổ đông cá nhân	585.890	49%
Cộng	**1.200.000**	**100%**
Cổ đông Nhà nước	540.000	45%
Cổ đông trong nước	615.000	51,2%
Cổ đông nước ngoài	45.000	3,8%

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2018, vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi.

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan

Trên cơ sở những thuận lợi và thành quả của năm 2017 để lại, trong năm 2018, nền kinh tế Việt Nam đã tiếp tục phát triển và đạt được một kết quả hết sức tốt đẹp thể hiện ở các điểm sau:

+ Nền kinh tế vĩ mô vẫn duy trì được tính ổn định và phát triển thông qua việc điều hành một cách linh hoạt và sáng tạo của Chính phủ.

+ Hoàn thành tốt các chỉ tiêu do Quốc hội đã giao trong năm:

- GDP có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 10 năm vừa qua đạt mức 7,08%, thu nhập bình quân đầu người đạt 2.540 USD tương ứng trên 58 triệu đồng/người, tăng gần 10% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá tiêu dùng – CPI – nằm trong tầm kiểm soát và điều hành của Chính phủ, cụ thể mức tăng đạt 3,54%, thấp hơn mức mà Quốc hội đã giao là 4%.

- Năm 2018, tiếp tục là một năm xuất siêu kỷ lục, đạt mức 7,21 tỷ USD.

+ Khẳng định xu thế tích cực của nền kinh tế Việt Nam qua số liệu:

- Số lượng Doanh nghiệp thành lập mới là 131.275 tăng 3,5% so với năm trước.

- Số lượng Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 34.010 tăng 28,6% so với năm trước.

Từ bối cảnh tươi sáng của nền kinh tế Việt Nam, Công ty Cổ phần In số 4 cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng, trong đó nhìn chung thuận lợi là cơ bản.

1. Thuận lợi:

- Nguồn việc và đơn giá công in cho mặt hàng chủ lực vẫn được các khách hàng truyền thống lâu năm ủng hộ, vấn đề này được chứng minh qua các bản Hợp đồng gia công in cho cả năm mà hai bên đã ký kết vào thời điểm cuối năm – Tháng 12 năm 2017.

- Bên cạnh việc không phải vay vốn từ các ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng, Doanh nghiệp đã sử dụng một cách linh hoạt và hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi của chủ sở hữu, kết quả thu được là doanh thu tài chính cả năm đạt trên 6 tỷ đồng - mức cao nhất trong các năm vừa qua. Ngoài ra, cũng từ nguồn vốn tự có mà Doanh nghiệp đã nhận chuyển nhượng một mặt bằng trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc có diện tích 5.000m^2, trong đó nhà xưởng là trên 3.000m^2 và quyền sử dụng đất đến 2047 từ Công ty TNHH TM và SX Trường Thịnh qua đấu thầu bằng hình thức chào giá cạnh tranh.

- Công tác di dời và tập trung toàn bộ các Phân xưởng sản xuất vào mặt bằng trong KCN Vĩnh Lộc đã thực hiện tốt đẹp, đặc biệt hiệu quả lớn nhất là quá trình sản xuất của Doanh nghiệp vẫn duy trì và hoạt động bình thường, thời gian giao hàng đã ký kết với các khách hàng truyền thống luôn được thực hiện đạt 100%, giúp Doanh nghiệp nâng cao uy tín lẫn sự tín nhiệm với các đối tác. Việc di dời thành công các phân xưởng sản xuất về một mối còn giúp Doanh nghiệp tiết kiệm được nhiều chi phí sản xuất cũng như rút ngắn được chu kỳ sản xuất.

- Nguồn vật tư nguyên liệu dồi dào và phong phú góp phần giúp chúng ta có nhiều lựa chọn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm in với một giá thành hạ.

2. Khó khăn:

- Việc di dời toàn bộ các Phân xưởng sản xuất vào mặt bằng trong KCN Vĩnh Lộc, bên cạnh những thuận lợi đã trình bày ở trên, cũng vẫn phát sinh một số khó khăn đối với người lao động, trong đó đặc biệt là cự ly quãng đường từ nhà đến nơi làm việc hầu hết đều tăng lên rất nhiều, mặc dù chưa đến mức phải bỏ nhiệm sở chuyển sang đơn vị khác. Để khắc phục và chia sẻ trở ngại này, Doanh nghiệp đã hỗ trợ chi phí đi lại ở mức 20.000đ/người/ngày lao động thực tế trong kỳ.

- Hiện nay các mặt bằng sau khi di dời, Doanh nghiệp vẫn chưa có kế hoạch sử dụng sao cho phù hợp với các quy định hiện hành về nhà đất, đồng thời đạt hiệu quả cao so với

chi phí thuê đất mà Doanh nghiệp đang nộp cho Nhà nước theo hình thức trả tiền hàng năm. Trong tương lai, chúng tôi sẽ tiến hành xin ý kiến của các cổ đông, nhất là các cổ đông lớn như Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn về phương cách cũng như giá trị của các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các mặt bằng này nhằm tránh lãng phí và nâng cao thu nhập của Doanh nghiệp; Ngoài ra, chúng tôi cũng không loại trừ khả năng nếu các mặt bằng này không phù hợp quy định khi tiến hành hợp tác sẽ được Doanh nghiệp trả lại cho Nhà nước như các mặt bằng đã trả lại trước đây: Khu Bình Quới, nhà trên đường Nguyễn Thi, quận 5 hoặc nhà trên đường Lý Thái Tổ, quận 3...

1. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản ngắn hạn	**150.619.108.269**	**96,178,021,938**
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.908.130.631	92.550.956.560
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.956.867.902	3.124.673.924
Hàng tồn kho	754.109.736	502.391.454
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tài sản dài hạn	**33.976.048.762**	**33.655.749.678**
Tài sản cố định	33.976.048.762	31.002.799.992
Tài sản dở dang dài hạn	-	2.652.949.686
Tổng tài sản	**184.595.157.031**	**129.833.771.616**

b/ Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
Nợ ngắn hạn	**118.652.000.259**	**67.804.788.872**
Phải trả người bán	145.466.425	151.173.530
Người mua trả tiền trước	42.240.000	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.253.171.213	584.412.309
Phải trả người lao động	3.622.052.240	3.545.007.838

Chi phí phải trả	-	40.500.000
Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác	110.003.072.286	60.104.087.100
Quỹ khen thưởng. phúc lợi	3.585.998.095	3.379.608.095
Nợ dài hạn	**-**	**-**
Nợ phải trả	**118.652.000.259**	**67..804.788.872**

c/ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Không có.

d/ Kế hoạch phát triển trong tương lai

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện		KH2019/ KH2018	KH2019/ TH2018	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
1/ Giá trị TSL (GCĐ)	Tr. đồng	27.000	30.500	29.000	107	95	
2/ Sản lượng trang in (13x19)	Tr.Trang	4.600	5.299	5.000	109	94	
3/ Tổng doanh thu bán hàng và	Tr. đồng	45.000	55.065	48.950	109	89	
4/ Tổng lợi nhuận trước thuế	"	8.450	14.996	8.900	105	59	
5/ Tổng lợi nhuận sau thuế	"	6.760	11.997	7.120	105	59	
6/ Các khoản nộp ngân sách	"	5.400	7.459	5.240	105	70	
7/ Tổng số lao động	Người	140	138	140	100	101	
8/ Phân phối lợi nhuận	Tr. đồng						Theo
- Quỹ khen thưởng + Phúc lợi	"	1.000	2.000	1.000	100	50	Điều
- Cổ tức cổ đông	"	3.600	6.000	3.000	83	50	lệ
- Tỷ lệ cổ tức	%	30	50	25	83	50	Cty

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty

a/ Về hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty đã hoàn thành vượt mức các nội dung chủ yếu của Bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 mà Đại hội đồng Cổ đông thường niên giao. Đạt được kết quả này, ngoài sự đoàn kết, tinh thần nỗ lực và tích cực của toàn thể người lao động còn là do Doanh nghiệp biết tận dụng và phát huy các thuận lợi cũng như giảm thiểu các tồn tại và kho khăn trong quá trình sản xuất.

3. Việc quản lý và sử dụng vốn:

Toàn bộ số vốn hiện có luôn được Doanh nghiệp quan tâm và bảo toàn, vấn đề này được thể hiện qua việc sử dụng vốn linh hoạt và quản lý chặt chẽ, đồng thời chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính – ngành in – không tiến hành đầu tư ngoài ngành.

Trong quan hệ làm ăn với các khách hàng riêng lẻ, Doanh nghiệp tuyệt đối không để phát sinh công nợ dây dưa khó đòi dẫn đến khả năng mất vốn.

4. Hoạt động chăm lo đời sống cho người lao động:

- Ban chấp hành Công đoàn và toàn thể người lao động thực hiện tốt Nghị quyết Công đoàn đề ra. Để hoạt động Công đoàn gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh cuả Công ty một cách thực tế và trọng tâm, Công đoàn đã tích cực vận động các đoàn viên nêu cao tính tích cực trong sản xuất, sẵn sàng bám máy, bám việc để tăng năng suất lao động, luôn quan tâm đến công tác tiết kiệm vật tư nguyên liệu.

- Các chế độ: khám sức khỏe định kỳ, bồi dưỡng độc hại, trang bị quần áo bảo hộ lao động và cải thiện môi trường làm việc... được thực hiện đúng quy định hiện hành.

- Các chính sách và quyền lợi của người lao động đã được thể hiện trong Bản Thỏa ước lao động tập thể luôn được HĐQT và Ban Điều hành quan tâm và thực hiện đầy đủ 100%.

- Trong năm 2019, hệ thống thang bảng lương dựa trên mức lương tối thiểu vùng mà Nhà nước quy định cho các Doanh nghiệp sẽ được Doanh nghiệp thực hiện xong trong quý II/2019. Từ việc thay đổi này, chi phí sản xuất nói chung và thu nhập của người lao động dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng từ 15 đến 20% so với mức lương hiện nay. Đây thực sự là một khó khăn mà Doanh nghiệp phải cố gắng vượt qua, chúng tôi hy vọng tất cả người lao động sẽ tích cực và trách nhiệm hơn nữa trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản phẩm hỏng góp phần chia sẻ khó khăn với Doanh nghiệp.

5. Các mặt hoạt động khác:

- Hoạt động Đảng, Đoàn thể: Đảng bộ Công ty hiện nay được phân chia thành hai Chi bộ. Việc phối hợp hoạt động giữa các tổ chức Đảng, Công đoàn với HĐQT, Ban Điều hành gắn bó và nhịp nhàng theo đúng quy định của pháp luật. Trong công tác và sinh hoạt, các Chi bộ luôn duy trì được chế độ sinh hoạt định kỳ hàng tháng theo quy định. Công ty tạo mọi điều kiện để các đảng viên tham dự các lớp học Nghị quyết hoặc nghe báo cáo thời sự nhằm nâng cao nhận thức góp phần hoàn thành công việc mà từng đảng viên được đảm nhận.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban giám đốc Công ty đã có sự quan tâm chỉ đạo sát sao ngay từ đầu năm, thực hiện tốt nhiệm vụ và phát huy những kết quả đạt được của năm 2017; đồng thời đã khắc phục những thiếu sót còn tồn tại để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Trong năm 2019, nền kinh tế Việt Nam theo nhận định của các chuyên gia kinh tế trong nước lẫn ngoài nước là vẫn sẽ duy trì được tính ổn định và tăng trưởng cao, dự đoán GDP có thể đạt 6,8 -> 6,9%.

- Tỷ lệ lạm phát vẫn được Chính phủ điều hành và kiểm soát ở mức tương đương như năm 2018, nghĩa là ở mức dưới 4%.

- Chúng tôi được biết kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch năm 2019 của các khách hàng truyền thống lâu năm của chúng ta đã tăng trưởng rất cao tương ứng từ 10% trở lên và đây thực sự là một nhân tố rất tốt cho cuộc xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ Phần In Số 4.

- Căn cứ các quy định hiện hành, việc tổ chức công tác đấu thầu cho quy trình gia công in vé số của các tỉnh sẽ được các khách hàng thực hiện thường xuyên và rộng rãi. Từ nội dung này, chúng tôi nhận thấy nguồn việc chủ lực của Doanh nghiệp có thể sẽ gặp nhiều khó khăn và rủi ro, vì thế Doanh nghiệp cần đẩy mạnh công việc thiết kế tạo mẫu sao cho ngăn chặn được việc làm vé số giả để từ đó nâng cao uy tín của Doanh nghiệp trong thương trường nói chung và đối với từng khách hàng nói riêng.

Trong bối cảnh nêu trên, Doanh nghiệp chủ trương xây dựng một bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 tương đương hoặc có tăng từ 4% đến 5% tùy từng nội dung so với kế hoạch năm 2018. Nói một cách khác, Doanh nghiệp không thể chủ quan đưa ra mục tiêu tăng trưởng cao mà quan trọng là giữ cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm kế hoạch 2019 được ổn định và tăng trưởng phù hợp so với năm 2018.

- *Về đầu tư:* Từ trước đến nay, do mặt bằng chật hẹp và manh mún nên việc đầu tư cho khâu máy móc thiết bị của khâu in và sau in chúng ta chưa thể thực hiện được. Vấn đề này đến hôm nay đã được giải quyết phần nào nhờ vào mặt bằng tập trung trong KCN Vĩnh Lộc, do vậy Doanh nghiệp trong năm kế hoạch 2019 sẽ tính toán về nhu cầu cộng với khả năng tài chính của Doanh nghiệp để đầu tư máy móc thiết bị của khâu in và sau in nhằm cải thiện và nâng cao về số lượng cũng như chất lượng sản phẩm trong tương lai.

- *Về quản lý lao động*: Tiến hành sắp xếp các khâu mà nhân sự có ảnh hưởng từ việc di dời tập trung để có được một kết quả tinh gọn nhằm giảm chi phí sản xuất và nâng cao trách nhiệm của người lao động trong công tác được giao.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có 05 thành viên. Nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 05 năm.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CP	Chức danh
01.	Ông Phan Chí Trung	9.800	Chủ tịch Hội đồng quản trị
02.	Ông Nguyễn Văn Do	5.200	Phó chủ tịch HĐQT. Giám đốc
03.	Ông Phạm Trần Thọ	2.100	Thành viên Hội đồng quản trị
04.	Bà Trần Thị Hạnh	9.200	Thành viên Hội đồng quản trị
05.	Ông Trần Văn Nhanh	4.550	Thành viên Hội đồng quản trị

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có.

Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2018:

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều cuộc họp để kịp thời nắm bắt và xây dựng các định hướng phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã đề ra các nghị quyết, quyết định quan trọng để thực hiện và hoàn thành thắng lợi các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông đã thông qua với các kết quả nổi bật về doanh thu, lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu khác.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2018 là 2.000.000 đồng/người/tháng.

2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Tại đại hội cổ đông thường niên năm 2018 (ngày 30/06/2018), Hội nghị đã thông qua việc miễn nhiệm Ông Nguyễn Văn Minh, thành viên Ban kiểm soát và bầu bổ sung Bà Trần Thị Khánh Linh làm thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020.

Danh sách thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Số CP	Chức danh
01	Bà Lê Thị Thu Nguyệt	100	Trưởng Ban Kiểm soát
02	Ông Nguyễn Hữu Tài	1.970	Thành viên Ban Kiểm
03	Bà Trần Thị Khánh Linh	-	Thành viên Ban Kiểm

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2018:

- ***Kiểm soát chiến lược:***

• Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban điều hành. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng góp ý kiến xây dựng các quyết định, nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

• Giám sát HĐQT thực hiện chức năng trong công tác nhân sự.

• Thường xuyên ghi nhận, kiểm tra các ý kiến, kiến nghị, đề xuất của cổ đông và đề nghị HĐQT, Ban giám đốc xem xét. giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị đó.

- ***Kiểm soát hoạt động:***

• Tổ chức kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)

• Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.

• Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

- ***Kiểm soát Báo cáo tài chính:***

Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập để thực hiện báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm; Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đề xuất.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2018 là 2.000.000 đồng /người/tháng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06/10/2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/03/2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28/10/2005.

Ngày 30 tháng 08 năm 2016 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8357465848 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP.HCM cấp cho dự án đầu tư Nhà máy Công ty Cổ phần In số 4 tại Lô B2/1, đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

Mã chứng khoán niêm yết (UpCOM): IN4

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Chí Trung	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Do	Phó Chủ tịch
Ông	Phạm Trần Thọ	Thành viên
Bà	Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông	Trần Văn Nhanh	Thành viên

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo):

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thị Thu Nguyệt	Trưởng Ban
Ông	Nguyễn Hữu Tài	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Bà	Trần Thị Khánh Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2018)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Do	Giám đốc
Ông	Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông	Phạm Trần Thọ	Phó Giám đốc
Bà	Trần Thị Hạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Nguyễn Văn Do	Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

4. Các thông tin khác:

5. Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Phan Chí Trung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0818295-R/AISC-DN2
Kính gửi:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Phương Anh
Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Phương Thủy
Số GCNĐKHNKT: 1871-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**150.619.108.269**	**96.178.021.938**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**145.908.130.631**	**92.550.956.560**
1. Tiền	111		1.008.130.631	1.050.956.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.900.000.000	91.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.956.867.902**	**3.124.673.924**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.482.655.778	1.357.761.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.800.000	900.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.485.447.204	894.947.787
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(28.035.080)	(28.035.080)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**754.109.736**	**502.391.454**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	754.109.736	502.391.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**33.976.048.762**	**33.655.749.678**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	869.131.276	1.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b	(869.131.276)	(1.000.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**33.976.048.762**	**31.002.799.992**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.404.561.422	11.779.681.512
- Nguyên giá	*222*		*35.527.725.154*	*30.662.658.458*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(20.123.163.732)*	*(18.882.976.946)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	18.571.487.340	19.223.118.480
- Nguyên giá	*228*		*20.091.960.000*	*20.091.960.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.520.472.660)*	*(868.841.520)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**2.652.949.686**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	2.652.949.686
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**184.595.157.031**	**129.833.771.616**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**118.652.000.259**	**67.804.788.872**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**118.652.000.259**	**67.804.788.872**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	145.466.425	151.173.530
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.240.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.253.171.213	584.412.309
4. Phải trả người lao động	314		3.622.052.240	3.545.007.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	-	40.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	110.003.072.286	60.104.087.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.585.998.095	3.379.608.095
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**65.943.156.772**	**62.028.982.744**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**65.943.156.772**	**62.028.982.744**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.756.674.425	5.756.674.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.186.482.347	44.272.308.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*39.472.308.319*	*6.319.462.796*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*8.714.174.028*	*37.952.845.523*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**184.595.157.031**	**129.833.771.616**

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thành Quân Triết	Trần Thị Hạnh	Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.190.964.334	44.353.681.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.010.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.190.964.334	44.348.670.162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.974.900.118	31.729.565.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**14.216.064.216**	**12.619.104.720**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.612.461.694	4.121.435.175
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	6.094.368.875	6.861.029.241
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**14.734.157.035**	**9.879.510.654**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	262.206.000	40.412.954.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**262.206.000**	**40.412.954.000**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.996.363.035**	**50.292.464.654**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.999.272.607	10.058.492.931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**11.997.090.428**	**40.233.971.723**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**8.331**	**32.695**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**8.331**	**32.695**

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thành Quân Triết	Trần Thị Hạnh	Nguyễn Văn Do

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**14.996.363.035**	**50.292.464.654**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	2.065.155.458	1.966.701.579
- Các khoản dự phòng	03		(130.868.724)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.612.461.694)	(4.121.435.175)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(1.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.318.188.075**	**47.137.731.058**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.343.428.278)	(41.986.285.570)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(251.718.282)	394.182.243
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.408.289)	729.549.285
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.348.492.931)	(10.103.741.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.830.160.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**54.538.980.295**	**6.171.435.207**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.453.454.542)	(3.584.767.868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	44.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.271.648.318	4.121.435.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.818.193.776**	**44.536.667.307**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.000.000.000)**	**(3.600.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**53.357.174.071**	**47.108.102.514**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**92.550.956.560**	**45.442.854.046**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**145.908.130.631**	**92.550.956.560**

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thành Quân Triết	Trần Thị Hạnh	Nguyễn Văn Đo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06/10/2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/04/2005. Công ty đăng ký lại theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30/03/2018; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm ngành, nghề kinh doanh có điều kiện số 189/GCN do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/11/2012; Giấy phép hoạt động ngành in do Cục Xuất bản cấp ngày 28/10/2005.

Trụ sở chính: Lô B2/1 Đường số 2A, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Chế bản, in sách, báo, tạp chí, xuất bản phẩm và các ấn phẩm khác, giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 138 nhân viên. (Ngày 31/12/2017: 144 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không thành lập các chi nhánh và chỉ có 01 trụ sở chính tọa lạc tại Lô B2/1, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất về số dở dang

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 07 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 năm*
Tài sản cố định khác	*08 năm*
Quyền sử dụng đất	*31 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ...bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

11. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

11. Công cụ tài chính (tiếp theo):

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

13. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	**1.008.130.631**	**1.050.956.560**
Tiền mặt	691.439.093	772.073.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316.691.538	278.883.179
Các khoản tương đương tiền	**144.900.000.000**	**91.500.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	144.900.000.000	91.500.000.000
Cộng	**145.908.130.631**	**92.550.956.560**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.482.655.778**	**(28.035.080)**	**1.357.761.217**	**(28.035.080)**
Khách hàng trong nước	1.482.655.778	(28.035.080)	1.357.761.217	(28.035.080)
- Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết & DVTH Đồng Nai	*1.188.000.000*	-	*1.188.000.000*	-
- Bệnh viện Ung Bướu	*180.730.000*	-	*89.878.250*	-
- Các khách hàng khác	*113.925.778*	*(28.035.080)*	*79.882.967*	*(28.035.080)*
Cộng	**1.482.655.778**	**(28.035.080)**	**1.357.761.217**	**(28.035.080)**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**16.800.000**	-	**900.000.000**	-
Nhà cung cấp trong nước	16.800.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Tam Quan Bình Định	-	-	*900.000.000*	-
Các nhà cung cấp khác	*16.800.000*	-	-	-
Cộng	**16.800.000**	-	**900.000.000**	-

4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.485.447.204**	-	**894.947.787**	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.222.234.681	-	-	
Lãi dự thu tiền gửi	1.177.063.376	-	836.250.000	-
Phải thu khác	86.149.147	-	58.697.787	-
b. Dài hạn	**869.131.276**	**(869.131.276)**	**1.000.000.000**	**(1.000.000.000)**
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (*)	869.131.276	(869.131.276)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cộng	**3.354.578.480**	**(869.131.276)**	**1.894.947.787**	**(1.000.000.000)**

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25/03/2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009. Khoản đặt cọc này đang được Cục thi hành án tỉnh Long An thụ lý để tiến hành thi hành án.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	361.331.620	-	232.173.638	-
Công cụ, dụng cụ	11.789.516	-	6.511.966	-
Chi phí SX, KD dở dang	380.988.600	-	263.705.850	-
Cộng	**754.109.736**	-	**502.391.454**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	**2.652.949.686**	-
Cải tạo nhà xưởng, văn phòng KCN Vĩnh Lộc	-	-	2.652.949.686	-
Cộng	-	-	**2.652.949.686**	-

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 26)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.091.960.000	**20.091.960.000**
Số dư cuối kỳ	20.091.960.000	**20.091.960.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	868.841.520	**868.841.520**
Khấu hao trong kỳ	*651.631.140*	**651.631.140**
Số dư cuối kỳ	1.520.472.660	**1.520.472.660**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.223.118.480	**19.223.118.480**
Số dư cuối kỳ	18.571.487.340	**18.571.487.340**

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

9. Phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	**145.466.425**	**151.173.530**
Nhà cung cấp trong nước	145.466.425	151.173.530
Công ty TNHH Trang bị BHLĐ Hưng Thịnh	*38.467.000*	-
Công ty TNHH MTV TM - Dịch vụ y tế Tân Bình	*34.105.000*	-
Cty CP Xây Dựng Công Nghiệp Tam Quan Bình Định	*32.000.000*	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Giấy Tân Sanh	*5.610.825*	*23.137.730*
Công Ty Cổ Phần Bao bì Tân Ngọc Phát	*15.153.600*	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.HCM	-	*39.567.000*
Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	-	*32.498.400*
Các nhà cung cấp khác	*20.130.000*	*55.970.400*
Cộng	**145.466.425**	**151.173.530**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	250.324.921	3.338.832.004	3.381.213.066	207.943.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.492.931	2.999.272.607	2.348.492.931	899.272.607
Thuế thu nhập cá nhân	85.594.457	208.121.597	147.761.307	145.954.747
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	762.979.586	762.979.586	-
Các loại thuế khác	-	150.108.009	150.108.009	-
Cộng	**584.412.309**	**7.459.313.803**	**6.790.554.899**	**1.253.171.213**

11. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	-	**40.500.000**
Chi phí gia công vé số	-	40.500.000
Cộng	-	**40.500.000**

12. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.072.286	4.087.100
Cty CP Mỹ Nghệ Tổng Hợp Xuất Khẩu (*)	110.000.000.000	60.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Cộng	**110.003.072.286**	**60.104.087.100**

(*) Là khoản Công ty CP In Số 4 nhận trước của Công ty CP Mỹ Nghệ Tổng hợp Xuất khẩu (HARTEXCO) theo Văn bản thỏa thuận ngày 10/05/2017 về việc Công ty HARTEXCO hỗ trợ Công ty CP In 4 di dời, ổn định sản xuất cho người lao động và giá trị lợi thế mặt bằng của Công ty CP In 4 sau khi Công ty CP In 4 chuyển nhượng cho Công ty HARTEXCO công trình xây dựng tại địa chỉ số 61 Phạm Ngọc Thạch - Phường 6 - Quận 3 - TP.HCM.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	8.719.462.796	**26.476.137.221**
Lợi nhuận	-	-	40.233.971.723	**40.233.971.723**
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
Chi cổ tức	-	-	(3.600.000.000)	**(3.600.000.000)**
Giảm khác	-	-	(81.126.200)	**(81.126.200)**
Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	5.756.674.425	44.272.308.319	**62.028.982.744**
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	44.272.308.319	**62.028.982.744**
Lợi nhuận	-	-	11.997.090.428	**11.997.090.428**
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(2.000.000.000)	**(2.000.000.000)**
Chi cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	**(6.000.000.000)**
Giảm khác	-	-	(82.916.400)	**(82.916.400)**
Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	5.756.674.425	48.186.482.347	**65.943.156.772**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Văn hóa Sài Gòn)	45%	5.400.000.000	5.400.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	55%	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng	**100%**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.200.000*	*1.200.000*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.200.000*	*1.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông	*1.200.000*	*1.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018			
Tài sản nhận giữ hộ:				
Giấy nhận giữ hộ:	**Số lượng**	**Chủng loại**	**Quy cách**	**Phẩm chất**
Cty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Long An	*8.691,65*	*Giấy*	*Ram*	*Bình thường*
Cty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tây Ninh	*2.455,39*	*Giấy*	*Ram*	*Bình thường*
Cty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết & DVTH Đồng Nai	*4.876,84*	*Giấy*	*Ram*	*Bình thường*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu công in và bán giấy	48.190.964.334	44.353.681.071
Cộng	**48.190.964.334**	**44.353.681.071**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa đã bán	33.974.900.118	31.729.565.442
Cộng	**33.974.900.118**	**31.729.565.442**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	6.612.461.694	4.121.435.175
Cộng	**6.612.461.694**	**4.121.435.175**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	3.524.954.144	3.369.789.738
Chi phí khấu hao TSCĐ	414.552.646	399.880.872
Thuế, phí, lệ phí	766.695.095	1.570.151.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.942.988	28.685.815
Chi phí bằng tiền khác	1.279.224.002	1.492.521.176
Cộng	**6.094.368.875**	**6.861.029.241**

5. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	40.000.000.000
Giấy, mực tiết kiệm	262.206.000	412.954.000
Cộng	**262.206.000**	**40.412.954.000**

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.240.266.754	6.294.836.890
Chi phí nhân công	21.529.813.625	21.307.421.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.155.458	1.966.701.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.600.777.887	2.350.346.939
Chi phí khác bằng tiền	7.750.538.019	6.566.371.657
Cộng	**40.186.551.743**	**38.485.678.533**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.999.272.607	10.058.492.931
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.999.272.607**	**10.058.492.931**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**11.997.090.428**	**40.233.971.723**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(2.000.000.000)**	**(1.000.000.000)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(2.000.000.000)*	*(1.000.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**9.997.090.428**	**39.233.971.723**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.331**	**32.695**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.997.090.428	39.233.971.723
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**9.997.090.428**	**39.233.971.723**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**1.200.000**	**1.200.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**8.331**	**32.695**

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	1.459.081.306
VND	-100	(1.459.081.306)
Năm trước		
VND	+200	1.851.019.131
VND	-200	(1.851.019.131)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	145.466.425	-	-	145.466.425
	145.466.425	-	-	145.466.425

***10.3 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)*

Ngày 31/12/2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	151.173.530	-	-	151.173.530
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	100.000.000	-	-	100.000.000
	251.173.530	-	-	251.173.530

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 27)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lương và thưởng	1.688.719.299	1.602.558.099

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực in gia công, không có bất kỳ chi nhánh nào. Trụ sở của Công ty tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thành Quân Triết	Trần Thị Hạnh	Nguyễn Văn Do

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.719.938.000	16.873.480.517	2.069.239.941	-	**30.662.658.458**
Mua trong kỳ	*3.872.040.592*	-	*616.363.636*	*550.000.000*	**5.038.404.228**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(173.337.532)*	-	-	**(173.337.532)**
Số dư cuối kỳ	15.591.978.592	16.700.142.985	2.685.603.577	550.000.000	**35.527.725.154**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.005.767.328	15.511.235.212	1.365.974.406	-	**18.882.976.946**
Khấu hao trong kỳ	*574.430.469*	*629.649.360*	*169.340.320*	*40.104.169*	**1.413.524.318**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(173.337.532)*	-	-	**(173.337.532)**
Số dư cuối kỳ	2.580.197.797	15.967.547.040	1.535.314.726	40.104.169	**20.123.163.732**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.714.170.672	1.362.245.305	703.265.535	-	**11.779.681.512**
Số dư cuối kỳ	13.011.780.795	732.595.945	1.150.288.851	509.895.831	**15.404.561.422**

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.680.890.017 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	1.482.655.778	(28.035.080)	1.357.761.217	(28.035.080)	1.454.620.698	1.329.726.137
- Phải thu khác	3.354.578.480	(869.131.276)	1.894.947.787	(1.000.000.000)	2.485.447.204	894.947.787
- Tiền và các khoản tương đương tiền	145.908.130.631	-	92.550.956.560	-	145.908.130.631	92.550.956.560
TỔNG CỘNG	**150.745.364.889**	**(897.166.356)**	**95.803.665.564**	**(1.028.035.080)**	**149.848.198.533**	**94.775.630.484**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	145.466.425	-	151.173.530	-	145.466.425	151.173.530
- Phải trả khác	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000
TỔNG CỘNG	**145.466.425**	**-**	**251.173.530**	**-**	**145.466.425**	**251.173.530**